

TỔNG CÔNG TY LIKSIN
CÔNG TY CỔ PHẦN TICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

TP.Hồ Chí Minh
Tháng 4 năm 2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Bảng cân đối kế toán	03 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần TICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103002908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300769124 ngày 14 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong Quý 1 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Đức Dục	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 30/10/2015)
Ông Hồ Chí Công	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 30/10/2015)
Ông Hồ Chí Công	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/10/2015)
Ông Ngô Văn Ánh	Thành viên	
Ông Trương Văn Ngà	Thành viên	
Bà Trần Thị Anh Đào	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/10/2015)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong Quý 1 năm 2016 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Chí Công	Giám đốc
Ông Ngô Văn Ánh	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Bình	Trưởng ban
Ông Quách Thanh Tùng	Thành viên
Bà Dương Thị Kim Đình	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong Quý 1 năm 2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Hồ Chí Công

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.336.324.555	589.916.470.714
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	108.865.668.894	111.526.390.133
111	1. Tiền		108.865.668.894	111.526.390.133
	- Tiền mặt tại quỹ		6.991.113.637	214.590.786
	- Tiền gửi ngân hàng		101.874.555.257	111.311.799.347
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		250.222.859.326	327.870.650.465
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.294.307.329	49.023.995.957
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	200.048.818.008	273.878.105.707
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.866.753.817	5.931.568.629
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(987.019.828)	(963.019.828)
140	IV. Hàng tồn kho	9	63.623.593.803	142.080.779.687
141	1. Hàng tồn kho		71.262.639.028	149.789.930.725
	- Nguyên liệu, vật liệu		31.756.893.297	75.493.593.765
	- Công cụ, dụng cụ		9.814.547.647	9.218.524.980
	- Thành phẩm		29.691.198.084	55.306.906.940
	- Hàng gửi đi bán		-	9.770.905.040
149	6. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.639.045.225)	(7.709.151.038)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.624.202.532	8.438.650.429
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	68.953.274	207.278.205
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.363.043.349	8.221.488.745
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	192.205.909	9.883.479
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.291.271.782	85.827.470.750
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		138.900.000	138.900.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	138.900.000	138.900.000
	- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		138.900.000	138.900.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		70.230.860.520	76.089.045.254
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.833.667.568	71.601.968.915
222	- Nguyên giá		272.478.546.125	272.177.445.589
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(206.644.878.557)	(200.575.476.674)
224	1. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	4.397.192.952	4.487.076.339
228	- Nguyên giá		8.161.711.646	8.161.711.646
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.764.518.694)	(3.674.635.307)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		5.227.015.795	5.227.015.795
241	0. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-

	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.227.015.795	5.227.015.795
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	2.300.000.000	2.300.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.300.000.000	2.300.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		44.394.495.467	2.072.509.701
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	44.394.495.467	2.072.509.701
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		553.627.596.337	675.743.941.464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		395.423.879.634	524.230.597.541
310	I. Nợ ngắn hạn		392.571.162.332	524.203.096.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.795.955.256	52.663.091.151
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	204.481.943.526	328.886.438.378
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	717.700.692	5.135.899.011
314	4. Phải trả người lao động		2.121.630.366	3.150.407.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	231.508.533	328.701.390
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	12.037.650.636	11.595.523.162
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	134.158.038.894	122.443.035.788
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(9.973.265.571)	-
330	II. Nợ dài hạn		2.852.717.302	27.501.461
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.852.717.302	27.501.461
	- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược		2.852.717.302	27.501.461
	- Phải trả dài hạn khác		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158.203.716.703	151.513.343.923
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	158.203.716.703	151.513.343.923
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		65.087.550.000	65.087.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		65.087.550.000	65.087.550.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		19.000.000	19.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(350.000)	(350.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		59.498.397.459	59.498.397.459
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.599.119.244	26.908.746.464
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		26.908.746.464	389.899.712
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.690.372.780	26.518.846.752
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		553.627.596.337	675.743.941.464

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc

Trần Ngọc Bích

Trương Văn Nga

Hồ Chí Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	337.032.578.177	429.424.075.477
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		337.032.578.177	429.424.075.477
11	4. Giá vốn hàng bán	24	317.880.384.781	409.171.145.640
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.152.193.396	20.252.929.837
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.882.026.569	1.043.014.307
22	7. Chi phí tài chính	26	2.484.861.737	3.226.677.950
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.298.516.418	1.782.322.320
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.968.486.112	3.517.088.562
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	5.359.884.726	4.431.258.522
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.220.987.390	10.120.919.110
31	11. Thu nhập khác	29	356.528.602	240.006.007
32	12. Chi phí khác	30	114.992	535
40	13. Lợi nhuận khác		356.413.610	240.005.472
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.577.401.000	10.360.924.582
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.887.028.220	2.279.403.408
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	.c	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.690.372.780	8.081.521.174
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.028	1.242

Người lập

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Trần Ngọc Bích



Trương Văn Nga



Hồ Chí Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.788.371.780	10.360.924.582
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.159.285.270	5.508.587.947
03	- Các khoản dự phòng		46.105.813	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		1.298.516.418	1.782.322.320
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay		26.292.279.281	17.442.714.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		80.206.771.834	14.153.642.854
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		66.815.113.544	90.142.069.132
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		(124.228.376.529)	(66.165.541.605)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(42.183.660.835)	539.615.268
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.223.516.418)	(1.782.322.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.453.282.050)	(7.452.379.568)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.918.724.352)	(4.398.760.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.693.395.525)	42.479.037.809
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và		(301.100.536)	(7.272.602.359)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.532.552.317	209.120.800
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.231.451.781	(7.063.481.559)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		94.469.762.187	80.559.465.072
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.668.539.682)	(127.887.427.347)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		12.801.222.505	(47.328.163.709)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong Quý 1 năm 2016		(2.660.721.239)	(11.912.607.459)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu Quý 1 năm 2016		111.526.390.133	116.671.253.389
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		108.865.668.894	104.758.645.930

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Trần Ngọc Bích
Người lập

Trương Văn Nga
Kế toán trưởng

Hồ Chí Công
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tico được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103002908 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300769124 ngày 14 tháng 01 năm 2014.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 65.087.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 65.087.550.000 đồng; tương đương 6,508,755 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán bột giặt, kem giặt, xà phòng thơm, kem đánh răng. Kinh doanh các chất hoạt động bề mặt DBSA, LABS, LAS, LEOS;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất bao bì giấy nhựa (trừ túi chế phế thải, sản xuất bột giấy-hạt nhựa, luyện cán cao su tại trụ sở);
- In ấn. Chi tiết: In trên PE, carton, ống nhôm flexco (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: mua bán các thiết bị máy móc công nghệ hóa học, các nguyên liệu phục vụ cho sản xuất hóa chất và các mặt hàng tẩy rửa;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất các chất hoạt động bề mặt LAS, SLS, SLES bột giặt, kem giặt, xà bông thơm, kem đánh răng và các chất tẩy rửa (không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận chuyển hành khách bằng xe khách liên tỉnh - nội tỉnh;
- Hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: dịch vụ giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh nhà trọ (không ở TP. HCM);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: kinh doanh quán ăn uống bình dân;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới đầu tư bất động sản đầu tư quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần TICO

Địa chỉ

Bình Dương

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất kinh doanh mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 37.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Quý 1 năm 2016 tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý 1 năm 2016 và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý 1 năm 2016 được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối Quý 1 năm 2016 cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối Quý I năm 2016 căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	25	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản vô hình khác	05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý 1 năm 2016 hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 năm 2016 khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong Quý 1 năm 2016 báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của Quý 1 năm 2016 báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong Quý 1 năm 2016 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý 1 năm 2016. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong Quý 1 năm 2016, và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong Quý 1 năm 2016.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý 1 năm 2016 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.991.113.637	214.590.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	101.874.555.257	111.311.799.347
	<u>108.865.668.894</u>	<u>111.526.390.133</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào đơn vị khác

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
Bao bì Liksin				
Phương Bắc				
	<u>2.300.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.300.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bao Bì Liksin Phương Bắc	thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	6,67%	6,67%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Procter and Gamble Đông Dương	-	22.474.763.850
- PACKAGING CENTRE SERVICES SDN BHD	10.964.721.146	
- Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Đại Việt Hương - CN Vĩnh Long	7.955.419.951	11.984.281.895
- Công Ty Cổ Phần Bột Giặt LIX	5.118.784.605	
- Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Net	7.102.187.928	5.858.424.858
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.153.193.699	8.706.525.354
	38.294.307.329	49.023.995.957

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán có số dư lớn		
- Unilever Asia Private Limited Company	199.892.062.012	245.065.999.823
- Công ty CP Long Hậu	-	26.785.440.000
- Các khoản khác	156.755.996	2.026.665.884
	200.048.818.008	273.878.105.707

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	12.727.853.817	41.872.090	5.792.668.629	41.872.090
Phải thu về bảo hiểm xã hội	743.903.853	-		-
Phải thu thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	74.420.000	-	151.620.000	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	456.635.747	-	3.187.855.752	-
Tạm ứng	1.260.111.326	-		-
Ký cược, ký quỹ	3.593.525.575	-	1.499.918.361	-
Phải thu tiền bảo hiểm đo hao hụt LAB	-	-	20.120.807	-
Phải thu khác	6.599.257.316	41.872.090	933.153.709	41.872.090
b) Dài hạn	138.900.000	-	138.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	138.900.000	-	138.900.000	-
	12.866.753.817	41.872.090	5.931.568.629	41.872.090

8 . NỢ XẤU

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Cơ sở sản xuất hóa chất công nghiệp Vạn Tiến	784.674.826	-	808.674.826	-
+ Đối tượng khác	178.345.002	-	178.345.002	-
	<u>963.019.828</u>	<u>-</u>	<u>987.019.828</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.756.893.297	(960.669.809)	75.493.593.765	(960.669.809)
Công cụ, dụng cụ	9.814.547.647	(6.678.375.416)	9.218.524.980	(6.748.481.229)
Thành phẩm	29.691.198.084	-	55.306.906.940	-
Hàng gửi đi bán	-	-	9.770.905.040	-
	<u>71.262.639.028</u>	<u>(7.639.045.225)</u>	<u>149.789.930.725</u>	<u>(7.709.151.038)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	5.227.015.795	5.227.015.795
Lò đốt gas line 1-2	5.227.015.795	5.227.015.795
	<u>5.227.015.795</u>	<u>5.227.015.795</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu Quý 1 năm 2016	39.717.527.605	207.111.115.324	22.938.333.391	2.232.212.269	178.257.000		272.177.445.589
- Mua trong Quý 1 năm 2016	-	301.100.536	-	-	-		301.100.536
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành							
- Phân loại lại							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối Quý 1 năm 2016	39.717.527.605	207.412.215.860	22.938.333.391	2.232.212.269	178.257.000		272.478.546.125
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu Quý 1 năm 2016	28.789.686.472	154.335.813.418	15.268.737.419	2.002.982.365	178.257.000		200.575.476.674
- Khấu hao trong năm	817.764.691	4.555.073.938	664.371.601	32.191.653	-		6.069.401.883
- Phân loại lại							
- Thanh lý, nhượng bán							
Số dư cuối Quý 1 năm 2016	29.607.451.163	158.890.887.356	15.933.109.020	2.035.174.018	178.257.000		206.644.878.557
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu Quý 1 năm 2016	10.927.841.133	52.775.301.906	7.669.595.972	229.229.904	-		71.601.968.915
Tại ngày cuối Quý 1 năm 2016	10.110.076.442	48.521.328.504	7.005.224.371	197.038.251	-		65.833.667.568

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất		Phần mềm quản lý		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND		VND		VND		VND
Số dư đầu Quý 1 năm 2016	6.905.355.369		930.022.472		326.333.805		8.161.711.646
Số dư cuối Quý 1 năm 2016	6.905.355.369		930.022.472		326.333.805		8.161.711.646
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu Quý 1 năm 2016	2.710.779.030		637.522.472		326.333.805		3.674.635.307
- Khấu hao trong Quý 1 năm 2016	53.320.887		36.562.500		-		89.883.387
Số dư cuối Quý 1 năm 2016	2.764.099.917		674.084.972		326.333.805		3.764.518.694
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu Quý 1 năm 2016	4.194.576.339		292.500.000		-		4.487.076.339
Tại ngày cuối Quý 1 năm 2016	4.141.255.452		255.937.500		-		4.397.192.952

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối Quý 1 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 671.356.277 đồng

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	68.953.274	207.278.205
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Phí bảo hiểm tài sản	68.953.274	207.278.205
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
b) Dài hạn	44.394.495.467	2.072.509.701
Tiền thuê đất	44.377.287.137	957.105.671
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.208.330	173.248.373
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	942.155.657
	<u>44.463.448.741</u>	<u>2.279.787.906</u>

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong Quý I năm 2016		31/03/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Phú Nhuận ⁽¹⁾	88.217.286.336	88.217.286.336	38.153.170.693	47.750.791.504	78.619.665.525	78.619.665.525
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ - TP. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	30.909.560.772	30.909.560.772	56.316.591.494	31.687.778.897	55.538.373.369	55.538.373.369
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	3.316.188.680	3.316.188.680		3.316.188.680	-	-
	<u>122.443.035.788</u>	<u>122.443.035.788</u>	<u>94.469.762.187</u>	<u>82.754.759.081</u>	<u>134.158.038.894</u>	<u>134.158.038.894</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/93549/2015/HĐTD ngày 06/07/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND trong năm 2015 là 4,5%-5,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
 - + Dây chuyền Sulphonate hóa, sản xuất LAS công suất 3000kg/giờ;
 - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 24 và thửa đất số 41 tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
 - + Dây chuyền thiết bị/máy móc và thiết bị phụ cho nhà máy sulphonate hóa, thiết bị phân tích và đo màu.
- (2) Thư đề nghị cung cấp tín dụng ngày 19/04/2012 và bản sửa đổi thứ tư ngày 05/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc VND tương đương;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20/03/2016;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất vay VND năm 2015 từ 4,8%-5%/năm, lãi suất vay USD từ 3%-3,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng này được đảm bảo bởi các tài sản sau:
 - + Nhà kho, bồn chứa, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Công ty CP Tico;
 - + Các khoản tiền gửi của Công ty CP Tico tại các chi nhánh của ANZ;
 - + Hàng hóa, hàng tồn kho và các khoản phải thu với tổng giá trị ít nhất là 6.000.000 USD;
 - + Tất cả các khoản công nợ phải thu từ Procter & Gamble Vietnam;
 - + Dây chuyền sunfonat.

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
23.391.084.659	23.391.084.659	50.627.026.253	50.627.026.253
23.424.021.228	23.424.021.228		
1.980.849.369	1.980.849.369	2.036.064.898	2.036.064.898
48.795.955.256	48.795.955.256	52.663.091.151	52.663.091.151

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

- Công ty TNHH Isu Chemical
- Công ty Ho Tung Chemical
- Phải trả các đối tượng khác

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

31/03/2016		01/01/2016	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
VND	VND	VND	VND
204.325.187.530	204.325.187.530	328.527.245.593	328.527.245.593
156.755.996	156.755.996	359.192.785	359.192.785
204.481.943.526	204.481.943.526	328.886.438.378	328.886.438.378

Phải trả người mua trả tiền trước có số dư lớn

- Công Ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam
- Phải trả các đối tượng khác

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu Quý 1 năm 2016	Số phải nộp đầu Quý 1 năm 2016	Số phải nộp trong Quý 1 năm 2016	Số đã thực nộp trong Quý 1 năm 2016	Số phải thu cuối Quý 1 năm 2016	Số phải nộp cuối Quý 1 năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.704.000	26.629.566.146	26.634.270.146	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	11.084.094	11.084.094	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.319.840.258	1.887.028.220	4.724.626.786	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.811.354.753	880.844.024	2.456.739.777	182.322.430	482.241.692
Thuế Tài nguyên	9.883.479	-	-	-	9.883.479	235.459.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	<u>9.883.479</u>	<u>5.135.899.011</u>	<u>29.412.522.484</u>	<u>33.830.720.803</u>	<u>192.205.909</u>	<u>717.700.692</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
	231.508.533	328.701.390
- Chi phí lãi vay	231.508.533	253.701.390
- Trích trước chi phí khác	-	75.000.000
	231.508.533	328.701.390

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.037.650.636	11.595.523.162
- Kinh phí công đoàn	681.763.421	769.244.341
- Bảo hiểm y tế	569.635.688	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về tiền thưởng tiết kiệm định mức	-	2.049.069.207
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.389.403.200	8.049.080.168
- Phải trả tiền thuế TNCN tạm trích	478.360.500	486.970.176
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.918.487.827	241.159.270
b) Dài hạn	2.852.717.302	27.501.461
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.852.717.302	27.501.461
	14.890.367.938	11.623.024.623

Công ty Cổ phần TICO

98 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
Kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu quý 1 năm 2015	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	59.498.397.459	16.402.636.724	141.007.234.183
Lãi trong quý 1 năm 2015	-	-	-	-	8.081.521.174	8.081.521.174
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	6.722.219.160	6.722.219.160
Tạm ứng cổ tức năm nay	-	-	-	-	(6.722.420.594)	(6.722.420.594)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	95.190.000	95.190.000
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	2.329.600.000	2.329.600.000
Số dư cuối Quý 1 năm 2016 trước	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	59.498.397.459	26.908.746.464	151.513.343.923
Số dư đầu Quý 1 năm 2016 nay	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	59.498.397.459	26.908.746.464	151.513.343.923
Lãi trong Quý 1 năm 2016 nay	-	-	-	-	6.690.372.780	6.690.372.780
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm 2015	-	-	-	-	-	-
Tạm ứng cổ tức năm nay (*)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	-	-	-	-	-	-
Trích thưởng tiết kiệm định mức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý 1 năm 2016 nay	65.087.550.000	(350.000)	19.000.000	59.498.397.459	33.599.119.244	158.203.716.703

(*) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 tỷ lệ 12%/Cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQHĐQT-Tico ngày 24 tháng 12 năm 2015.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 02/NQ-TICO ngày 30/06/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

		Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.081.521.174
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
	Tỷ lệ (%)	31/03/2016 VND	Tỷ lệ (%) 01/01/2016 VND
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin-TNHH MTV	82,21	53.508.470.000	53.508.470.000
Vốn góp của các cổ đông khác	17,79	11.579.080.000	11.579.080.000
	<u>100,00</u>	<u>65.087.550.000</u>	<u>65.087.550.000</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức			
		Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu Quý 1 năm 2016		65.087.550.000	65.087.550.000
- Vốn góp cuối Quý 1 năm 2016		65.087.550.000	65.087.550.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận Quý 1 năm 2016 trước		-	(6.722.219.160)
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		-	6.722.420.594
d) Cổ phiếu			
		31/03/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		6.508.755	6.508.755
- Cổ phiếu phổ thông		6.508.755	6.508.755
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		35	35
- Cổ phiếu phổ thông		35	35
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		6.508.720	6.508.720
- Cổ phiếu phổ thông		6.508.720	6.508.720
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần			
e) Các quỹ công ty			
		31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển		59.498.397.459	59.498.397.459
		<u>59.498.397.459</u>	<u>59.498.397.459</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2016	01/01/2016
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	92.040,73	18.909,70
- Đồng Euro (EUR)	39,06	39,06

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm, hàng hóa đã bán	337.032.578.177	429.424.075.477
	<u>337.032.578.177</u>	<u>429.424.075.477</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	317.880.384.781	409.171.145.640
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>317.880.384.781</u>	<u>409.171.145.640</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	143.149.117	209.120.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.389.403.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	349.474.252	689.177.595
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	144.715.912
	<u>1.882.026.569</u>	<u>1.043.014.307</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.529.420.357	1.782.322.320
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	955.441.380	1.205.737.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư cuối kỳ	-	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	238.617.987
	<u>2.484.861.737</u>	<u>3.226.677.950</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	542.485.282
Chi phí nhân công	998.501.135	1.040.097.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.105.881.424	672.142.781
Chi phí khác bằng tiền	2.864.103.553	1.262.362.777
	<u>4.968.486.112</u>	<u>3.517.088.562</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	15.100.000
Chi phí nhân công	1.657.774.416	2.647.029.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Thuế, phí, lệ phí	215.309.687	151.717.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	3.486.800.623	1.617.412.152
	<u>5.359.884.726</u>	<u>4.431.258.522</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
Hàng thừa sau kiểm kê	-	-
Thu tiền bồi thường bảo hiểm	36.519.599	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	-	240.000.000
Thu nhập khác	320.009.003	6.007
	<u>356.528.602</u>	<u>240.006.007</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Hàng thiếu sau kiểm kê	-	-
Chi phí quản lý kho bãi	-	-
Chi phí công trình dở dang đã ngừng thi công	-	-
Chi phí khác	114.992	535
	<u>114.992</u>	<u>535</u>

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.577.401.000	10.360.924.582
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	8.577.401.000	10.360.924.582
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	1.887.028.220	2.279.403.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.574.498.419	9.747.474.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.724.626.786)	(7.452.379.568)
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý 1 năm 2016	1.736.899.853	4.574.498.419

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm 2016	Quý 1 năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.690.372.780	8.081.521.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.690.372.780	8.081.521.174
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý 1 năm 2016	6.508.720	6.508.720
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.028	1.242

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.865.668.894	-	111.526.390.133	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	51.299.961.146	(987.019.828)	55.094.464.586	(963.019.828)
Đầu tư dài hạn	2.300.000.000	-	2.300.000.000	-
	<u>162.465.630.040</u>	<u>(987.019.828)</u>	<u>168.920.854.719</u>	<u>(963.019.828)</u>
	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			134.158.038.894	122.443.035.788
Phải trả người bán, phải trả khác			63.686.323.194	64.286.115.774
Chi phí phải trả			231.508.533	328.701.390
			<u>198.075.870.621</u>	<u>187.057.852.952</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.865.668.894	-	-	108.865.668.894
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.174.041.318	138.900.000	-	50.312.941.318
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	<u>159.039.710.212</u>	<u>2.438.900.000</u>	<u>-</u>	<u>161.478.610.212</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.526.390.133	-	-	111.526.390.133
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.992.544.758	138.900.000	-	54.131.444.758
Đầu tư dài hạn	-	2.300.000.000	-	2.300.000.000
	<u>165.518.934.891</u>	<u>2.438.900.000</u>	<u>-</u>	<u>167.957.834.891</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2016				
Vay và nợ	134.158.038.894	-	-	134.158.038.894
Phải trả người bán, phải trả khác	60.833.605.892	2.852.717.302	-	63.686.323.194
Chi phí phải trả	231.508.533	-	-	231.508.533
	<u>195.223.153.319</u>	<u>2.852.717.302</u>	<u>-</u>	<u>198.075.870.621</u>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	122.443.035.788	-	-	122.443.035.788
Phải trả người bán, phải trả khác	64.258.614.313	27.501.461	-	64.286.115.774
Chi phí phải trả	328.701.390	-	-	328.701.390
	187.030.351.491	27.501.461	-	187.057.852.952

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	94.469.762.187	80.559.465.072

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 1 năm 2016 VND	Quý 1 năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	81.668.539.682	127.887.427.347

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong Quý I năm 2016:

	Mối quan hệ	Quý I năm 2016 VND	Quý I năm 2015 VND
Trả cổ tức			
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin - Công ty mẹ TNHH MTV		-	14.982.292.394

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay



Trần Ngọc Bích
Người lập



Trương Văn Ngà
Kế toán trưởng

Hồ Chí Công
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2016